TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do –Hạnh phúc

Bản án số: 10/2018/DS-ST
Ngày 15-6-2018
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà phạm Thị Đỏ và bà Nguyễn Thị Thuận.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thể.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngaøy 15 tháng 6 năm 2018 tại phòng xử án Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2018/TLST-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2018, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:14/2018/QĐST-DS, ngày 08 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/QĐST ngày 29 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H Địa chỉ: Tổ dân phố 7, phường Tân H, Tp. B, tỉnh Đắk Lăk (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trịnh Gia Q - phòng luật sư THT - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lăk (có mặt)

- Bị đơn: Ông Cao Đăng T. Nơi ĐKNKTT: Thôn 01, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lăk. Địa chỉ mới: Thôn 6, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Y và ông Hoàng Ngọc T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh Đắk Nông (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Giữa bà Trần Thị H và ông Cao Đăng T có mối quan hệ tình cảm yêu đương nên vào ngày 12/12/2015 ông T có vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng khi vay không có giấy tờ gì, thời hạn trả nợ ngày 13/01/2016, không có lãi suất vì thời gian ngắn, cũng trong ngày12/12/2015 ông T có vay thêm bà H số tiền 50.00.000 đồng, khi vay không có giấy tờ gì, số tiền này bà H đứng ra vay Ngân hàng T (Ngân hàng công ty tài chính TNHH-MTV- chi nhánh Sài Gòn) thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 2,5%tháng, vay theo hình thức trả góp trả lãi và gốc cho ngân hàng mỗi tháng là 2.387.000 đồng.

Đối với khoản vay 50.000.000đ (không phải khoản vay ngân hàng) sau đó bà H không tin tưởng ông T nên bà H yêu cầu ông T ghi giấy hẹn trả tiền xác lập ở trên là ngày 03/01/2016 ở dưới ông T ghi ngày 02/01/2016, thời hạn trả nợ ngày 13/01/2016 ông T sẽ trả hết cho bà H.

Đối với khoản vay hình thức trả góp cho ngân hàng, mỗi tháng là 2.387.000đ ông T trả cho bà H được 13 tháng với số tiền là 31.031.000đ đồng. Ông T trừ cho bà H mua một chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha BKS 47D1-28014 đứng tên Đào Thị V số tiền 30.000.000đ. Ngày 16/02/2017 ông T có ghi giấy biên nhận và sau đó ông T trả thêm một kỳ là 14 tháng, tổng số tiền ông T trả cho bà H là 33.418.000đ. còn lại 21.483.000đ, ông T chưa trả cho bà H, tổng cộng hai khoản ông T còn nợ bà H là 71.483.000 đồng. Bà H yêu cầu Tòa án án quyết buộc ông T phải trả cho bà H số tiền 71.483.000 đồng và lãi xuất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Trong đơn khởi kiện và qúa trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu ông T trả số tiền 50.000.000đ theo giấy hẹn trả tiền ngày 02/01/2016 và số tiền 21.483.000đ, theo giấy biên nhận xác lập ngày 16/02/2017 trả góp cho Ngân hàng T. Tổng cộng hai khoảng vay là 71.483.000 đ. Tuy nhiên, qúa trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 21.483.000đ, theo giấy biên nhận xác lập ngày16/02/2017 hợp đồng trả góp cho Ngân hàng T còn lại yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo giấy hẹn trả tiền xác lập phía trên ghi ngày 03/01/2016, phía dưới ghi ngày 02/01/2016 và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày14/01/2016.

Tại các văn bản trong qúa trình giải quyết vụ án ông Đăng T trình bày: Vào ngày 12 tháng 12 năm 2015 ông T có vay của bà H số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) bà H đứng tên vay Ngân hàng T, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 2,5%tháng, mục đích ông T vay để mua xe ô tô, khi vay không có giấy tờ gì. Sau khi vay ông T trả cho bà H được 13 tháng, mỗi tháng là 2.387.000đ, ông T và bà H thỏa thuận cấn trừ 01chiếc xe máy của ông T đứng tên bà Đào Thị V với giá là 30.000.000đ. Ngày 16/02/2017 ông T ghi giấy biên nhận là giữa ông và Bà H không còn dính líu gì nữa, sau đó ông T thấy hoàn cảnh bà H nên ông T trả thêm 1 kỳ nữa là 14 kỳ, tổng cộng số tiền là 33.418.000đ. Hiện nay bà H yêu cầu ông trả số tiền 50.000.000đ, ông T không đồng ý vì ông T chỉ vay 01 khoản tiền 50.000.000đ trả góp cho ngân hàng T. Còn giấy ông T ghi giấy hẹn trả tiền xác lập ngày 02/01/2016, phía trên ghi ngày 03/01/2016 thời hạn trả nợ ngày 13/01/2016 lý do ông ghi giấy hẹn trả tiền 50.000.000đ là bà H ép ông T viết, sau khi ông ghi giấy xong bà H khóc xin lỗi nên ông T tha thứ, ông đã ghi giấy hẹn trả tiền, ghi nháp rồi vứt xuống gầm bàn, thì bà H lấy mang về cất, nay kiện ông ra Tòa án yêu cầu trả nợ số tiền trên, ông T không đồng ý. Vì giấy hẹn trả tiền xác lập ngày 02/01/2016 và giấy biên nhận xác nhận ngày 16/02/2017 là một khoản vay trả góp cho ngân hàng T, ngoài ra không có khoản vay nào khác. Nên khi ghi giấy biên nhận ngày 16/02/2017 ông T ghi không còn dính líu gì nữa với bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H, buộc ông Cao Đăng T phải trả cho bà H số tiền 50.000.000đ tiền gốc và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật lãi suất chậm trả tính từ ngày 14/01/2016.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Y và ông Hoàng Ngọc T cho rằng số tiền bà H kiện ông T là không đúng với thực tế, bởi lẽ ông T chỉ vay bà H 01 khoảng tiền 50.000.000đồng trả góp cho Ngân hàng T, giấy hẹn trả tiền xác lập ngày 02/01/2016 và giấy biên nhận xác nhận ngày 16/02/2017 là một khoản vay trả góp cho Ngân hàng T, ông T không còn nợ tiền bà H, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bác yêu cầu của Bà Trần Thị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng như nội dung vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, đã nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn không chấp hành vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, nên HĐXX xét xử vắng là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông T phải trả cho bà H số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Đề ghị hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 21.483.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kếtquả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] . Về tố tụng: Thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu ông Cao Đăng T có địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông trả số tiền mà ông T đã vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ theo giấy nhận nợ xác lập ngày 02/01/2016, thời hạn trả nợ ngày 13/01/2016. Ngày 25 tháng 12 năm 2018 bà H khởi kiện ra Tòa án, căn cứ theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015 và Điều 429 BLDS năm 2015 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về thủ tục mở phiên tòa bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị H và ông Cao Đăng T xác lập ngày 02/01/2016, thời hạn trả nợ ngày 13/01/2016 là có thật mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án bản gốc có chữ ký của ông T, đến thời hạn trả nợ ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà H đã khởi kiện ra tòa yêu cầu ông T phải trả số tiền 50.000.000đ và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 14 tháng 01 năm 2016.

Xét hợp đồng vay tài sản giữa bà H và ông T thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định của pháp luật, theo quy định tại điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Việc ông T cho rằng hiện nay ông T không còn nợ tiền bà H, bởi giấy hẹn trả tiền xác lập ngày 02/01/2016 đối với số tiền 50.000.000đồng, thời hạn trả ngày 13/01/2016 là do bà Hoàng ép buộc ông T viết và ký, chứ thực chất giấy hẹn trả tiền ngày 02/01/2016 và giấy biên nhận ngày16/02/2017 là một khoản vay trả góp cho Ngân hàng T. Quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc ông T không còn nợ bà H.

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của bà H yêu cầu ông T trả cho bà H số tiền 50.000.000đồng gốc là có căn cứ nên cần chấp nhận, do vậy buộc ông T phải trả cho bà H số tiền 50.0000.000đ tiền gốc.

Về lãi suất: Căn cứ giấy hẹn trả tiền giữa bà H và ông T xác lập 02/01/2016, thời hạn trả nợ ngày 13/01/2016, đến thời hạn trả nợ ông T Không thực hiện nghĩa vụ của mình ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, theo quy định tại khoản 4 Điều 474 BLDS năm 2005, bà H yêu cầu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật đối với số tiền 50.000.000đ tính từ 14/01/2016 là có căn cứ nên cần chấp nhận .

Lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định có hiệu lực áp dụng tại thời điểm ngày 14/01/2016 là 9%/năm (tức 0,75%/tháng) theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

Về lãi bà H yêu cầu ông T trả lãi đối với số tiền 50.000.000đ tính từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ 14/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày15/6/2018 là 29 tháng 01 ngày. Như vậy: 50.000.000đ x (0,75% x 29 tháng + 0,75% /30 x 01 ngày) = 10.887.500 đồng.

Vì vậy, buộc ông Cao Đăng T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền 50.000.000đ tiền gốc và tiền lãi 10.887.500 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 60.887.500 đồng.

Trong khởi kiện và qúa trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả hai khoản nợ số tiền 50.000.000đ xác lập 02/01/2016 và 01 khoản nợ 50.000.000đ trả góp cho Ngân hàng T, ông T đã trả được 14 kỳ và cấn trừ chiếc xe máy 30.000.000đ bà Hyêu cầu ông T Trả 21.483.000 theo giấy biên nhận ngày 16/02/2017. Ngày 06 tháng 4 năm 2018 cũng như tại phiên tòa bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 21.483.000đ nên HĐXX đình chỉ xét xử đối với số tiền 21.483.000đ.

Xét yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX buộc ông Cao Đăng T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền 50.000.000đ và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Không chấp nhận yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà Trần Thị H.

[5]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 60.887.500đồng x 5% = 3.044.375đồng (Làm tròn 3.044.000 đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí là 3.044.000 đồng. Hoàn trả nguyên đơn số tiền 1.789.000đ đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 168; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày30/12/2016của UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

1. Buộc ông Cao Đăng T phải trả bà Trần Thị H số tiền 50.000.000đồng tiền gốc và 10.887.500 đồng tiền lãi chậm trả, tổng cộng tiền gốc và lãi là 60.887.500 đồng (Sáu mươi triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Đình chỉ xét xử đối với số tiền 21. 483.000đồng (Hai mươi mốt triệu, bốn trăm tám ba nghìn đồng) mà bà H đã rút một phần yêu cầu đơn khởi kiện.

2. Về án phí: Buộc ông Cao Đăng T phải nộp 3.044.000 đồng (ba triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Trần Thị H số tiền 1.789.000đồng (một triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số số 0001027 ngày 16/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lan